

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VŨNG LIÊM  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2022/DS-ST

Ngày: 27 – 9 – 2022

*"V/v Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản"*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM  
TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Lanh**.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Võ Văn Chính**.

2. Ông **Đinh Minh Phương**.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Ngô Thị Quyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm tham gia phiên tòa:** Bà **Đặng Thị Nghĩa** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 261/2022/TLST – DS ngày 18 tháng 7 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 339/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị **Lê Thị Xuyên D** – sinh năm: 1976 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

**- Bị đơn:** 1. Chị **Nguyễn Thị P** – sinh năm: 1972 (có mặt).

2. Anh **Phan Văn T** – sinh năm: 1968 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt ngày 18/8/2022).

Cùng địa chỉ ấp Q, xã P, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI D V VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 06/7/2022, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Lê Thị Xuyên D trình bày:

Chị có cho chị Nguyễn Thị P vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 15/3(âl)/2020 chị cho chị P vay 10.000.000đ.
- Ngày 21/3(âl)/2020 chị cho chị P vay 10.000.000đ.
- Ngày 06/4(âl)/2020 chị cho chị P vay 10.000.000đ.
- Ngày 20/4(âl)/2020 chị cho chị P vay 10.000.000đ.
- Ngày 27/4(âl)/2020 chị cho chị P vay 10.000.000đ.
- Ngày 28/4(âl)/2020 chị cho chị P vay 15.000.000đ.
- Ngày 30/4(âl)/2020 chị cho chị P vay 10.000.000đ.
- Ngày 03/5(âl)/2020 chị cho chị P vay 5.000.000đ.

- Ngày 11/5(âl)/2020 chị cho chị P vay 5.000.000đ.
- Ngày 27/5(âl)/2020 chị cho chị P vay 10.000.000đ.
- Ngày 28/12(âl)/2021 chị cho chị P vay 10.000.000đ, chị P đã trả cho chị được 5.500.000đ nên chị P còn thiếu lại chị 4.500.000đ.
- Ngày 07/01(âl)/2022 chị cho chị P vay 10.000.000đ, chị P đã trả cho chị được 5.600.000đ nên chị P còn thiếu lại chị 4.400.000đ.
- Ngày 28/02(âl)/2022 chị cho chị P vay 10.000.000đ, chị P đã trả cho chị được 2.800.000đ nên chị P còn thiếu lại chị 7.200.000đ.
- Ngày 28/02(âl)/2022 chị cho chị P vay 5.000.000đ, chị P đã trả cho chị được 2.000.000đ nên chị P còn thiếu lại chị 3.000.000đ.
- Ngày 03/3(âl)/2022 chị cho chị P vay 5.000.000đ, chị P đã trả cho chị được 1.000.000đ nên chị P còn thiếu lại chị 4.000.000đ.
- Ngày 03/3(âl)/2022 chị cho chị P vay 5.000.000đ, chị P đã trả cho chị được 1.000.000đ nên chị P còn thiếu lại chị 4.000.000đ.
- Ngày 04/3(âl)/2022 chị cho chị P vay 5.000.000đ, chị P đã trả cho chị được 1.000.000đ nên chị P còn thiếu lại chị 4.000.000đ.
- Ngày 05/3(âl)/2022 chị cho chị P vay 10.000.000đ, chị P đã trả cho chị được 1.000.000đ nên chị P còn thiếu lại chị 9.000.000đ.
- Ngày 05/3(âl)/2022 chị cho chị P vay 5.000.000đ, chị P đã trả cho chị được 500.000đ nên chị P còn thiếu lại chị 4.500.000đ.
- Ngày 05/3(âl)/2022 chị cho chị P vay 5.000.000đ, chị P đã trả cho chị được 500.000đ nên chị P còn thiếu lại chị 4.500.000đ.
- Ngày 07/3(âl)/2022 chị cho chị P vay 10.000.000đ.
- Ngày 07/3(âl)/2022 chị cho chị P vay 5.000.000đ.
- Ngày 07/3(âl)/2022 chị cho chị P vay 5.000.000đ.
- Ngày 10/3(âl)/2022 chị cho chị P vay 10.000.000đ.
- Ngày 17/3(âl)/2022 chị cho chị P vay 10.000.000đ.
- Ngày 17/5(âl)/2022 chị cho chị P vay 10.000.000đ.
- Ngày 21/5(âl)/2022 chị cho chị P vay 20.000.000đ.
- Ngày 04/9(âl)/2021 chị và chị P có chốt lại số tiền trước đó chị P đã vay của chị nhiều lần với số tiền là 54.000.000đ do chị P trực tiếp ghi vào biên nhận.

Tổng cộng các lần chị cho chị P vay thì chị P còn nợ lại chị là 268.100.000đ.

Các lần chị cho chị P vay tiền đều có viết biên nhận, hình thức chị cho chị P vay là tính tiền góp và tiền tháng, tiền góp thì chị P góp cho chị mỗi ngày còn tiền tháng thì hai bên thỏa thuận 10.000.000đ thì chị P trả lãi cho chị là 1.500.000đ/tháng nhưng sau đó thì chị P có trả lãi cho chị được vài tháng thì ngưng không trả tiếp.

Sau đó chị có đến gặp chị P và anh T để yêu cầu trả tiền vay cho chị nhưng chị P và anh T cứ hẹn nhiều lần nhưng không trả tiền vay cho chị.

Nay chị yêu cầu chị Nguyễn Thị P và chồng là anh Phan Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền vay là 268.100.000đ, không yêu cầu tính lãi.

**\* Tại bảng khai ý kiến ngày 28/7/2022, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà hôm nay bị đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:** Từ tháng 3 năm 2020 chị có vay tiền của chị D nhiều lần đến tháng 6 năm 2022 tổng cộng

chị vay tiền của chị D là 95.000.000đ, có viết biên nhận, không thỏa thuận thời gian trả, có thỏa thuận lãi suất 10.000.000đ thì mỗi tháng chị trả cho chị D 2.000.000đ tiền lãi. Chị trả lãi cho chị D được 01 năm, đối với số tiền lãi mà chị đã trả cho chị D thì chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tháng 6 năm 2020 chị vay của chị D số tiền 30.000.000đ, sau đó chị cho chị Nguyễn Thị Hương, sinh năm: 1966, địa chỉ: ấp Phú Cường, xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm vay lại số tiền 30.000.000đ, nên đối với số tiền mà chị cho chị Hương vay 30.000.000đ của chị D thì chị không đồng ý trả cho chị D mà chị yêu cầu chị Hương trả cho chị D 30.000.000đ. Sau đó chị D đã trừ cho chị được 12.000.000đ tiền hụi nên chị còn thiếu tiền vay của chị D là 53.000.000đ. Năm 2022 chị có vay của chị D số tiền là 90.000.000đ nhưng sau đó chị đã góp tiền ngày cho chị D được 23.000.000đ còn thiếu lại chị D 77.000.000đ.

Tổng cộng chị còn thiếu tiền vay của chị D là 130.000.000đ. Nay chị đồng ý trả cho chị D mỗi tháng là 3.000.000đ cho đến khi trả hết số tiền 130.000.000đ. Tại phiên tòa hôm nay chị P đồng ý trả cho chị D số tiền 160.000.000đ.

Đối với số tiền chị vay của chị D để chị cho người khác góp lại, khi chị vay tiền của chị D thì chị không có nói lại với anh T, anh T cũng không biết nên số tiền chị thiếu chị D thì riêng cá nhân chị đồng ý trả cho chị D, chị không đồng ý để anh T cùng trả số tiền trên với chị.

**\* Bị đơn anh Phan Văn T có đơn xin vắng mặt nhưng tại bảng khai ý kiến ngày 18/8/2022, trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn anh Phan Văn T trình bày:** Anh là chồng của chị Phụng, chị Phụng vay tiền của chị D thì chị Phụng không có nói lại với anh nên anh không biết. Việc làm ăn qua lại giữa chị Phụng và chị D thì anh không biết. Nay anh không đồng ý cùng chị Phụng trả tiền vay cho chị D.

**\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung vụ án:**

Trình tự tố tụng: thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giải quyết vụ án đã được Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Trình tự tố tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 262 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 465, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu chị Lê Thị Xuyên D về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị P và anh Phan Văn T trả lại số tiền vay 268.100.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị P và anh Phan Văn T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 13.405.000đ.

**\* Tài liệu, chứng cứ trong vụ án:**

Nguyên đơn đã nộp: Đơn khởi kiện; Biên nhận (photo); Căn cước công dân; Dịch vụ chuyển phát nhanh.

Bị đơn Nguyễn Thị P đã nộp: Bảng khai ý kiến.

Bị đơn anh Phan Văn T đã nộp: Bảng khai ý kiến, đơn xin vắng mặt.

*Tại phiên tòa đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.*

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, Tòa án nhận định:*

[1] Về tố tụng dân sự:

Nguyên đơn chị D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa chị D và bị đơn chị P, anh T. Chị P, anh T có nơi cư trú tại ấp Tân Quang, xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

Bị đơn anh T có đơn xin vắng mặt không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa sơ thẩm nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh T.

[2] Về nội D vụ án:

Hợp đồng vay tài sản giữa chị D và chị P được thiết lập dựa trên sự tự nguyện giữa đôi bên nên hợp đồng này phù hợp theo quy định của pháp luật.

Chị D trình bày chị D cho chị P vay tiền nhiều lần từ năm 2020 đến năm 2022 tổng cộng số tiền chị P còn nợ lại chị D là 268.100.000đ, có viết biên nhận nợ, thỏa thuận cách trả tiền vay theo hình thức trả góp và tiền tháng. Mục đích chị P vay tiền của chị D để chị P cho người khác góp lại. Sau đó chị D yêu cầu chị P, anh T trả cho chị D số tiền 268.100.000đ nhưng chị P, anh T không trả.

Nay chị D yêu cầu chị P và anh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị D số tiền vay là 268.100.000đ, không yêu cầu tính lãi. Đối với số tiền 54.000.000đ chị P thừa nhận chữ viết trong biên nhận là do chị P viết thể hiện chị P có vay của chị D 54.000.000đ như chị D trình bày.

Chị P trình bày từ năm 2020 đến năm 2022 chị P có vay của chị D số tiền 95.000.000đ trong đó có 30.000.000đ chị P vay của chị D nhưng chị P đã cho chị Hương vay lại nay chị P đồng ý trả cho chị D số tiền 30.000.000đ. Năm 2022 chị P có vay của chị D số tiền là 90.000.000đ nhưng sau đó chị P đã góp tiền ngày cho chị D được 23.000.000đ còn thiếu lại chị D 77.000.000đ. Nay chị P thừa nhận chỉ còn thiếu tiền vay của chị D số tiền 160.000.000đ và đồng ý cá nhân chị P trả cho chị D số tiền 160.000.000đ, chị P không đồng ý để anh T cùng liên đới với chị P trả tiền vay cho chị D.

Xét thấy việc chị D cho chị P vay tiền từ năm 2020 đến năm 2022 đều có

biên nhận và chị P cũng thừa nhận tất cả các biên nhận do chị D cung cấp đều là chữ ký tên và ghi họ tên của chị P. Đối với số tiền vay mà chị D cho chị P vay theo hình thức trả góp thì chị D cũng đã cung cấp biên nhận và chị D đã trừ vào số tiền mà chị P đã góp cho chị D. Việc chị P trình bày chị P còn thiếu tiền vay của chị D số tiền 160.000.000đ và Tòa án đã ra quyết định cung cấp chứng cứ yêu cầu chị P cung cấp chứng cứ nhưng chị P không cung cấp được chứng cứ cho lời trình bày của chị P nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Chị P trình bày chị P vay tiền của chị D để chị P cho người khác góp lại để nhận tiền lãi và việc chị vay tiền của chị D thì chị P không có nói lại với anh T nên anh T không biết. Xét thấy lời trình bày của chị P là không có cơ sở do chị P và anh T là vợ chồng chị P đã làm ăn qua lại với chị D từ năm 2020 đến năm 2022 trong một khoảng thời gian dài, đồng thời chị P vay tiền của chị D để cho người khác góp lại có tiền lãi cũng để phục vụ chung cho gia đình và chị D trình bày có những lần anh T chở chị P đến nhà chị D để chị P vay tiền nên lời trình bày của chị P và anh T là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 37, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình buộc chị P và anh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị D số tiền vay là 268.100.000đ.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D. Buộc chị P và anh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị D số vay là 268.100.000đ, chị D không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị P và anh T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 13.405.000đ.

Chị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465, Điều 466 của Bộ luật dân sự; Điều 37, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

\* Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Xuyên D.

Buộc chị Nguyễn Thị P và anh Phan Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho chị Lê Thị Xuyên D số tiền vay là 268.100.000đ (Hai trăm sáu mươi tám triệu một trăm nghìn đồng). Chị Lê Thị Xuyên D không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

*Án phí dân sự sơ thẩm:*

Buộc chị Nguyễn Thị P và anh Phan Văn T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 13.405.000đ (Mười ba triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng).

Chị Lê Thị Xuyên D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Lê Thị Xuyên D tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) theo biên lai thu số N<sup>0</sup>0008609, ngày 18/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu.

**Phạm Thị Lanh**